

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63,439,722,839	50,845,794,423
(100) =110+120+140+150				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,005,605,189	1,520,393,991
1. Tiền	111		1,005,605,189	1,520,393,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,200,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3,200,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III - Các khoản phải thu	130	V.02	16,055,479,676	12,488,943,947
1. Phải thu của khách hàng	131		13,290,791,903	11,901,133,379
2. Trả trước cho người bán	132		726,552,925	441,752,925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,495,851,820	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	664,913,680	268,688,295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,630,652)	(122,630,652)
IV - Hàng tồn kho	140		42,199,565,407	35,216,810,367
1. Hàng tồn kho	141		42,199,565,407	35,216,810,367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	979,072,567	619,646,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,730,094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		395,801,240	530,916,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		583,271,327	82,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,310,619,012	14,998,084,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		12,783,538,773	13,434,452,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,573,953,689	11,139,309,000
- Nguyên giá	222		32,352,839,189	32,323,039,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,778,885,500)	(21,183,730,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,151,651,379	2,237,209,666
- Nguyên giá	228		4,739,731,030	4,739,731,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,588,079,651)	(2,502,521,364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	57,933,705	57,933,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,377,009,874	1,377,009,874
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,377,009,874	1,377,009,874
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		150,070,365	186,622,356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		150,070,365	186,622,356
2. Tài sản thuế hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			

Tổng cộng tài sản	270		77,750,341,851	65,843,879,024
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		35,500,171,405	28,671,092,615
I - Nợ ngắn hạn	310		35,394,137,348	28,374,039,996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	29,270,775,664	23,805,686,549
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	1,034,809,366	1,428,082,049
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	115,289,935	90,642,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,017,504,938	1,483,672,971
5. Phải trả người lao động	315		581,399,405	656,857,913
6. Chi phí phải trả	316	V.17	190,737,000	193,539,515
7. Phải trả nội bộ (c.nhánh trả Công ty)	317		1,495,851,820	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	602,893,240	626,082,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		84,875,980	89,475,980
II - Nợ dài hạn	330		106,034,057	297,052,619
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		210,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336		106,034,057	87,052,619
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
				-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42,250,170,446	37,172,786,409
I - Nguồn vốn quỹ	410	V.21	41,519,176,408	36,441,792,371
1. Vốn của chủ sở hữu	411		18,150,000,000	18,150,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412			
3. Cổ phiếu quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			226,406,107
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		750,860,167	750,860,167
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		246,553,492	246,553,492
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		22,371,762,749	17,067,972,605
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II - Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	V.21	730,994,038	730,994,038
2. Nguồn kinh phí	422		66,371,540	66,371,540
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		664,622,498	664,622,498
				-
Tổng cộng nguồn vốn	430		77,750,341,851	65,843,879,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.40	5.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ngày 19 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần PT phụ gia và SP dầu mỏ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 05 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57,887,945,181	50,845,794,423
(100) =110+120+140+150				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,120,278,203	1,520,393,991
1. Tiền	111		2,120,278,203	1,520,393,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III - Các khoản phải thu	130	V.02	18,896,542,869	12,488,943,947
1. Phải thu của khách hàng	131		17,551,379,653	11,901,133,379
2. Trả trước cho người bán	132		183,633,805	441,752,925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,057,266,822	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	226,893,241	268,688,295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,630,652)	(122,630,652)
IV - Hàng tồn kho	140		36,384,343,455	35,216,810,367
1. Hàng tồn kho	141		36,384,343,455	35,216,810,367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	486,780,654	619,646,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,730,094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			530,916,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		486,780,654	82,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,886,458,634	14,998,084,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		13,383,746,389	13,434,452,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,264,064,162	11,139,309,000
- Nguyên giá	222		33,436,953,189	32,323,039,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,172,889,027)	(21,183,730,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,094,612,522	2,237,209,666
- Nguyên giá	228		4,739,731,030	4,739,731,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,645,118,508)	(2,502,521,364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25,069,705	57,933,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,377,009,874	1,377,009,874
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,377,009,874	1,377,009,874
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260		125,702,371	186,622,356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		125,702,371	186,622,356
2. Tài sản thuế hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		72,774,403,815	65,843,879,024
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		31,822,922,416	28,671,092,615
I - Nợ ngắn hạn	310		31,703,825,783	28,374,039,996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	23,391,677,838	23,805,686,549
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	2,522,282,905	1,428,082,049
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	221,167,201	90,642,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,409,212,881	1,483,672,971
5. Phải trả người lao động	315		747,727,686	656,857,913
6. Chi phí phải trả	316	V.17	34,000,000	193,539,515
7. Phải trả nội bộ(c.nhánh trả Công ty)	317		1,057,266,822	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	638,910,340	626,082,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		681,580,110	89,475,980
II - Nợ dài hạn	330		119,096,633	297,052,619
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		210,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336		119,096,633	87,052,619
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
				-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40,951,481,399	37,172,786,409
I - Nguồn vốn quỹ	410	V.21	40,220,487,361	36,441,792,371
1. Vốn của chủ sở hữu	411		27,225,000,000	18,150,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412			
3. Cổ phiếu quỹ	413			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			226,406,107
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		3,101,277,639	750,860,167
7. Quỹ dự phòng tài chính	417		540,904,595	246,553,492
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		9,353,305,127	17,067,972,605
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II - Nguồn kinh phí, quỹ khác	420	V.21	730,994,038	730,994,038
2. Nguồn kinh phí	422		66,371,540	66,371,540
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423		664,622,498	664,622,498
				-
Tổng cộng nguồn vốn	430		72,774,403,815	65,843,879,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 06 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Hạnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,665,038,185	50,845,794,423
(100) =110+120+140+150				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,802,252,176	1,520,393,991
1. Tiền	111	V.01	2,802,252,176	1,520,393,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,500,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,500,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III - Các khoản phải thu	130		15,750,209,487	12,488,943,947
1. Phải thu của khách hàng	131		14,117,591,414	11,901,133,379
2. Trả trước cho người bán	132		78,218,805	441,752,925
3. Phải thu nội nội bộ ngắn hạn	133		1,487,688,729	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	189,341,191	268,688,295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,630,652)	(122,630,652)
IV - Hàng tồn kho	140		35,116,314,868	35,216,810,367
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35,116,314,868	35,216,810,367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		496,261,654	619,646,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,730,094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			530,916,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		496,261,654	82,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,704,902,415	14,998,084,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		13,199,646,895	13,434,452,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,133,553,803	11,139,309,000
- Nguyên giá	222		33,504,522,894	32,323,039,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,370,969,091)	(21,183,730,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,066,093,092	2,237,209,666
- Nguyên giá	228		4,739,731,030	4,739,731,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,673,637,938)	(2,502,521,364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		57,933,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,377,009,874	1,377,009,874
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,377,009,874	1,377,009,874
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		128,245,646	186,622,356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	128,245,646	186,622,356

2. Tài sản thuê hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		71,369,940,600	65,843,879,024
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		29,893,894,146	28,671,092,615
I - Nợ ngắn hạn	310		29,767,911,737	28,374,039,996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19,732,200,130	23,805,686,549
2. Phải trả cho người bán	312		3,320,154,472	1,428,082,049
3. Người mua trả tiền trước	313		123,709,271	90,642,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,203,245,050	1,483,672,971
5. Phải trả người lao động	315		802,052,251	656,857,913
6. Chi phí phải trả	316	V.17	832,411,251	193,539,515
7. Phải trả nội bộ(c.nhánh trả Công ty)	317		1,487,688,729	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	584,870,473	626,082,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		681,580,110	89,475,980
II - Nợ dài hạn	330		125,982,409	297,052,619
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		210,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336		125,982,409	87,052,619
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,476,046,454	37,172,786,409
I - Vốn chủ sở hữu	410		40,745,052,416	36,441,792,371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	27,225,000,000	18,150,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			226,406,107
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,101,277,639	750,860,167
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		540,904,595	246,553,492
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,877,870,182	17,067,972,605
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730,994,038	730,994,038
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	66,371,540	66,371,540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664,622,498	664,622,498
				-
Tổng cộng nguồn vốn	440		71,369,940,600	65,843,879,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.40	5.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64,711,582,542	50,845,794,423
(100) =110+120+140+150				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,365,867,825	1,520,393,991
1. Tiền	111	V.01	1,365,867,825	1,520,393,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III - Các khoản phải thu	130		12,900,791,399	12,488,943,947
1. Phải thu của khách hàng	131		12,156,059,618	11,901,133,379
2. Trả trước cho người bán	132		156,192,925	441,752,925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		517,252,310	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	193,917,198	268,688,295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,630,652)	(122,630,652)
IV - Hàng tồn kho	140		48,862,173,430	35,216,810,367
1. Hàng tồn kho	141	V.04	48,862,173,430	35,216,810,367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1,582,749,888	619,646,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,730,094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			530,916,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,078,128,656	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		504,621,232	82,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,066,487,653	14,998,084,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		12,539,584,748	13,434,452,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,559,049,942	11,139,309,000
- Nguyên giá	222		33,525,238,894	32,323,039,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,966,188,952)	(21,183,730,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,980,534,806	2,237,209,666
- Nguyên giá	228		4,739,731,030	4,739,731,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,759,196,224)	(2,502,521,364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		57,933,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,377,009,874	1,377,009,874
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,377,009,874	1,377,009,874
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		149,893,031	186,622,356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	149,893,031	186,622,356
2. Tài sản thuế hoãn lại	262	V.21		

3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		78,778,070,195	65,843,879,024
NGUỒN VỐN				
	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		34,559,694,902	28,671,092,615
I - Nợ ngắn hạn	310		34,413,320,352	28,374,039,996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28,401,583,038	23,805,686,549
2. Phải trả cho người bán	312		543,918,160	1,428,082,049
3. Người mua trả tiền trước	313		10,695,521	90,642,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,571,641,334	1,483,672,971
5. Phải trả người lao động	315		1,757,000,297	656,857,913
6. Chi phí phải trả	316	V.17	615,753,900	193,539,515
7. Phải trả nội bộ (c.nhánh trả Công ty)	317		517,252,310	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	614,395,682	626,082,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		381,080,110	89,475,980
II - Nợ dài hạn	330		146,374,550	297,052,619
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		210,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336		146,374,550	87,052,619
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44,218,375,293	37,172,786,409
I - Vốn chủ sở hữu	410		43,487,381,255	36,441,792,371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	27,225,000,000	18,150,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			226,406,107
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,101,277,639	750,860,167
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		540,904,595	246,553,492
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,620,199,021	17,067,972,605
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730,994,038	730,994,038
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	66,371,540	66,371,540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664,622,498	664,622,498
				-
Tổng cộng nguồn vốn	440		78,778,070,195	65,843,879,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.40	5.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,914,002,607	50,845,794,423
(100) =110+120+140+150				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,187,434,476	1,520,393,991
1. Tiền	111	V.01	1,187,434,476	1,520,393,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	12,500,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12,500,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
III - Các khoản phải thu	130		15,920,604,278	12,488,943,947
1. Phải thu của khách hàng	131		14,024,275,441	11,901,133,379
2. Trả trước cho người bán	132		77,745,500	441,752,925
3. Phải thu nội nội bộ ngắn hạn	133		1,897,417,889	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	36,314,007	268,688,295
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(115,148,559)	(122,630,652)
IV - Hàng tồn kho	140		37,270,623,853	35,216,810,367
1. Hàng tồn kho	141	V.04	37,270,623,853	35,216,810,367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		35,340,000	619,646,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,730,094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			530,916,024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		35,340,000	82,000,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,389,435,340	14,998,084,601
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II - Tài sản cố định	220		12,313,750,650	13,434,452,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,417,663,019	11,139,309,000
- Nguyên giá	222		33,986,589,803	32,323,039,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,568,926,784)	(21,183,730,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,896,087,631	2,237,209,666
- Nguyên giá	228		4,739,731,030	4,739,731,030
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,843,643,399)	(2,502,521,364)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		57,933,705
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,180,852,734	1,377,009,874
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,180,852,734	1,377,009,874
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		894,831,956	186,622,356
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	894,831,956	186,622,356
2. Tài sản thuế hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		81,303,437,947	65,843,879,024

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		32,036,333,130	28,671,092,615
I - Nợ ngắn hạn	310		31,928,085,912	28,374,039,996
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	23,825,070,010	23,805,686,549
2. Phải trả cho người bán	312		2,223,445,539	1,428,082,049
3. Người mua trả tiền trước	313		133,863,889	90,642,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,671,170,375	1,483,672,971
5. Phải trả người lao động	315		1,634,735,421	656,857,913
6. Chi phí phải trả	316	V.17	77,079,475	193,539,515
7. Phải trả nội bộ(c.nhánh trả Công ty)	317		1,897,417,889	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318			-
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	72,723,204	626,082,802
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		392,580,110	89,475,980
II - Nợ dài hạn	330		108,247,218	297,052,619
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		210,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Quỹ dự phòng mất việc làm	336		108,247,218	87,052,619
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49,267,104,817	37,172,786,409
I - Vốn chủ sở hữu	410		48,536,110,779	36,441,792,371
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	27,225,000,000	18,150,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,029,341,584	226,406,107
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,101,277,639	750,860,167
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		540,904,595	246,553,492
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,639,586,961	17,067,972,605
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		730,994,038	730,994,038
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	66,371,540	66,371,540
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		664,622,498	664,622,498
				-
Tổng cộng nguồn vốn	440		81,303,437,947	65,843,879,024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại (USD)	5.40	5.40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Hạnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	HUYẾT MINH	QUÝ 1/2010	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24,819,114,890	118,148,865,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		VI.26		31,364,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	24,819,114,890	118,117,501,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	15,302,463,033	78,302,819,462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		9,516,651,857	39,814,681,612
(20=10-11)				-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		71,830,407	117,481,674
7. Chi phí tài chính	22	V.30	648,540,111	2,426,797,213
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		566,084,111	1,753,617,255
8. Chi phí bán hàng	24		1,581,182,588	11,274,845,483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,465,659,405	8,227,365,868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,893,100,160	18,003,154,722
(30=20+(21-22)-(24+25))				-
11. Thu nhập khác	31			86,430,429
12. Chi phí khác	32			1,810,020
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	84,620,409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,893,100,160	18,087,775,131
(50=30+40)				-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI,31	589,310,016	1,267,137,554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,303,790,144	16,820,637,577
(60=50-51-52)				-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,922	9,268

tk511+512

Ngày 19 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.25	32,859,276,271	30,654,308,552	57,678,391,161	59,244,748,719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		VI.26	3,446,400	25,872,000	3,446,400	31,364,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10	VI.27	32,855,829,871	30,628,436,552	57,674,944,761	59,213,384,199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21,359,848,748	20,066,242,031	36,662,311,781	42,436,996,256
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		11,495,981,123	10,562,194,521	21,012,632,980	16,776,387,943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	410,284,912	5,488,585	482,115,319	10,082,592
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,045,058,710	453,943,932	1,693,598,821	1,489,150,382
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		800,254,831	413,887,695	1,366,338,942	968,891,210
8. Chi phí bán hàng	24		3,254,376,287	2,503,926,545	4,835,558,875	4,281,653,574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,740,186,996	2,721,841,848	4,205,846,401	5,045,547,834
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		4,866,644,042	4,887,970,781	10,759,744,202	5,970,118,745
11. Thu nhập khác	31			76,422,400	-	76,422,400
12. Chi phí khác	32			0	-	1,810,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			76,422,400	-	74,612,400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,866,644,042	4,964,393,181	10,759,744,202	6,044,731,145
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	486,664,404	347,507,523	1,075,974,420	423,131,180
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4,379,979,638	4,616,885,658	9,683,769,782	5,621,599,965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,609	2,544	4,531	3,097

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.25	27,896,503,878	29,595,920,019	85,574,895,039	88,840,668,738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		VI.26	17,708,988		21,155,388	31,364,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10	VI.27	27,878,794,890	29,595,920,019	85,553,739,651	88,809,304,218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	18,491,221,423	17,536,190,693	55,153,533,204	59,957,662,015
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		9,387,573,467	12,059,729,326	30,400,206,447	28,851,642,203
(20=10-11)					-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	293,136,139	6,139,508	775,251,458	16,222,100
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,039,985,365	388,298,166	2,733,584,186	1,877,448,548
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>943,578,513</i>	<i>354,439,262</i>	<i>2,309,917,455</i>	<i>1,323,330,472</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2,897,182,035	3,775,316,545	7,732,740,910	8,026,534,059
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,577,734,807	2,073,141,467	6,783,581,208	6,362,800,267
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		3,165,807,399	5,829,112,656	13,925,551,601	12,601,081,429
(30=20+(21-22)-(24+25)					-	-
11. Thu nhập khác	31		-		-	76,422,400
12. Chi phí khác	32		-		-	1,810,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	74,612,400
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,165,807,399	5,829,112,656	13,925,551,601	12,675,693,829
(50=30+40)					-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	316,580,740	408,037,886	1,392,555,160	887,298,568
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		2,849,226,659	5,421,074,770	12,532,996,441	11,788,395,261
(60=50-51-52)					-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,047	2,987	5,578	6,495

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và c.cấp DV	01	VI.25	35,583,472,774	27,997,602,583	121,158,367,813	118,148,865,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		VI.26	-		21,155,388	31,364,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV	10	VI.27	35,583,472,774	27,997,602,583	121,137,212,425	118,117,501,074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	24,232,023,448	17,034,563,174	79,385,556,652	78,302,819,462
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		11,351,449,326	10,963,039,409	41,751,655,773	39,814,681,612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	174,913,965	94,953,122	950,165,423	117,481,674
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	552,198,064	549,348,665	3,285,782,250	2,426,797,213
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>517,281,026</i>	<i>430,286,793</i>	<i>2,827,198,481</i>	<i>1,753,617,255</i>
8. Chi phí bán hàng	24		4,288,151,340	3,307,102,589	12,020,892,250	11,274,845,483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,711,727,808	1,964,688,652	9,495,309,016	8,227,365,868
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,974,286,079	5,236,852,625	17,899,837,680	18,003,154,722
11. Thu nhập khác	31		193,206,810	10,008,028	193,206,810	86,430,429
12. Chi phí khác	32		-	20	-	1,810,020
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		193,206,810	10,008,008	193,206,810	84,620,409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,167,492,889	5,246,860,633	18,093,044,490	18,087,775,131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	416,749,289	367,280,244	1,809,304,449	1,267,137,554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		3,750,743,600	4,879,580,389	16,283,740,041	16,820,637,577
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,378	2,688	5,981	9,268

Lập, ngày 11 tháng 02 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Hồng Hạnh

Lê Thị Mai Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25,593,506,530	124,704,110,123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(4,659,470,785)	(26,916,975,590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,352,752,011)	(6,639,236,620)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(415,046,689)	(1,800,342,801)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(63,685,836)	(107,586,115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	278,292,638	3,299,074,274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3,297,649,140)	(19,686,368,615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	16,083,194,707	72,852,674,656
			-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28,900,000)	(765,264,643)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10,158,555,044
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247,335,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,228,900,000)	(1,348,374,571)
			-
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	754,109,000	20,340,435,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,123,192,509)	(89,646,607,999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,580,963,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,369,083,509)	(70,887,135,099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(514,788,802)	617,164,986
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	1,520,393,991	903,229,005
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	1,005,605,189	1,520,393,991

Ngày 19 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60,172,437,727	62,677,402,074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(8,789,073,919)	(5,724,263,005)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,030,208,285)	(2,858,702,971)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,149,654,220)	(962,373,373)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(897,400,861)	(107,586,115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,221,363,774	1,285,033,578
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,940,969,551)	(9,082,105,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		38,586,494,665	45,227,404,856
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(542,425,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,300,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,800,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	158,555,044
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	247,335,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,042,425,000)	405,890,072
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,682,638,800	9,427,920,200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,871,505,880)	(53,429,268,860)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,073,344,400)	(1,508,149,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,262,211,480)	(45,509,498,260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1,281,858,185	123,796,668
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1,520,393,991	903,229,005
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	2,802,252,176	1,027,025,673

Ngày 19 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		92,347,016,840	92,235,290,615
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(16,815,943,096)	(13,928,405,672)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,359,145,716)	(4,120,070,722)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,045,888,833)	(1,385,660,700)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,251,345,605)	(107,586,115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,795,065,433	1,883,831,438
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,404,426,822)	(13,362,120,567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		54,265,332,201	61,215,278,277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(563,141,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,300,000,000)	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,300,000,000	158,555,044
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	247,335,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		436,859,000	(1,594,109,928)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,549,844,307	14,747,796,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63,226,319,454)	(72,392,797,828)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,180,242,220)	(1,580,411,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,856,717,367)	(59,225,411,928)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(154,526,166)	395,756,421
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1,520,393,991	903,229,005
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	1,365,867,825	1,298,985,426

Ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

Công ty Cổ phần phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp trực tiếp)***QUÝ IV NĂM 2010**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		129,926,727,228	124,704,110,123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(23,686,017,393)	(26,916,975,590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,068,284,665)	(6,639,236,620)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,502,268,494)	(1,800,342,801)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,107,746,702)	(107,586,115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,054,823,160	3,299,074,274
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,540,057,504)	(19,686,368,615)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		75,077,175,630	72,852,674,656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(578,853,818)	(765,264,643)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77,600,000,000)	(11,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66,100,000,000	10,158,555,044
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		196,157,140	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	247,335,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,882,696,678)	(1,348,374,571)
III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,010,623,307	20,340,435,900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(73,347,171,554)	(89,646,607,999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,190,890,220)	(1,580,963,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63,527,438,467)	(70,887,135,099)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(332,959,515)	617,164,986
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		1,520,393,991	903,229,005
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	1,187,434,476	1,520,393,991

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Hồng Hạnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hoá từ Công ty Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ theo Quyết định 133/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 08 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số **0103003456** do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, **thay đổi lần thứ 4 ngày 16 tháng 06 năm 2010**

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỡ tại Tp. Hồ Chí Minh	Số 1007, cao ốc An Khánh, đường Song Hành, quận 2, Tp. Hồ Chí Minh
Xí nghiệp Dầu nhờn Hải Phòng	Số 2 Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất - kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản, dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất; các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Dịch vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hóa dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc;
- Dịch vụ nhập ủy thác và tạm nhập tái xuất;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm Dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Các Báo cáo tài chính đã tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ và có sử dụng phần mềm kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính của năm tài chính tương ứng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư của các tài khoản có gốc ngoại tệ tại kết thúc niên độ không được dùng để phân phối lợi nhuận.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định gồm:

- Đối với nguyên vật liệu: Áp dụng theo phương pháp bình qu ân gia quyền
- Đối với thành phẩm: Áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng mặt hàng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ theo hệ số cho nhóm sản phẩm theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ tại các dây chuyền sản xuất được đánh giá theo nguyên vật liệu chính.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
• Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Các tài sản khác	05 - 12 năm
• Quyền sử dụng đất	48 năm
• Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Các tài sản hình thành sau ngày 01 tháng 01 năm 2010 sẽ được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (nếu có) được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí phải trả khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận thu được từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận của Công ty sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành, cụ thể:

Căn cứ vào Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, công ty được hưởng ưu đãi về thuế theo quyết định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước như đối với doanh nghiệp thành lập mới mà không cần làm thủ tục cấp chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Căn cứ vào Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đang được áp dụng tại Công ty là 20%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong 05 năm tiếp theo, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi (20%) là 10 năm. Năm 2009 là năm thứ tư công ty áp dụng mức thuế suất 10%, (Công ty còn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% cho năm 2010). Riêng năm 2009, Công ty thuộc diện được ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo chính sách kích cầu của Nhà nước.

Việc áp dụng thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phân giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

-
- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
 - Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác